

LA BÀN ĐẦU TƯ

Tuần 24 - 28/02/2025

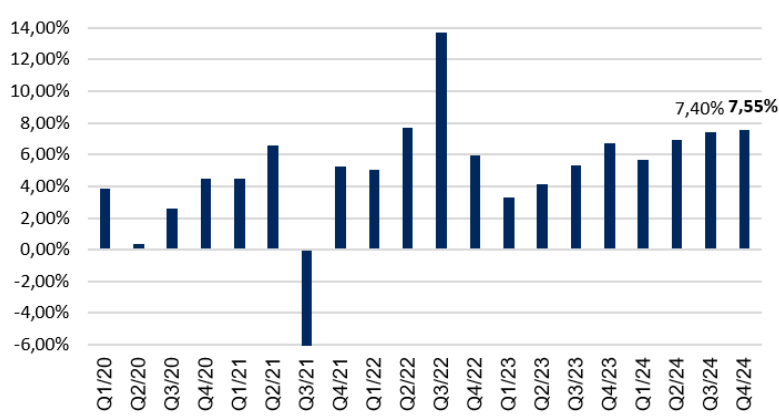


1. Tiêu điểm vĩ mô & sự kiện tuần qua

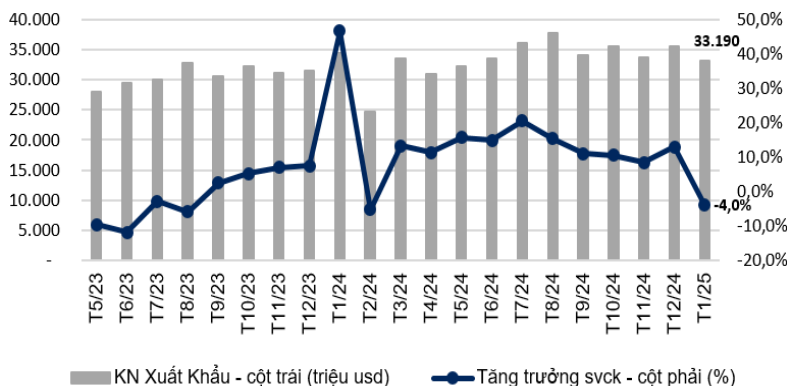


Việt Nam: Quốc hội thông qua mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8% trở lên

Tăng trưởng GDP của VN



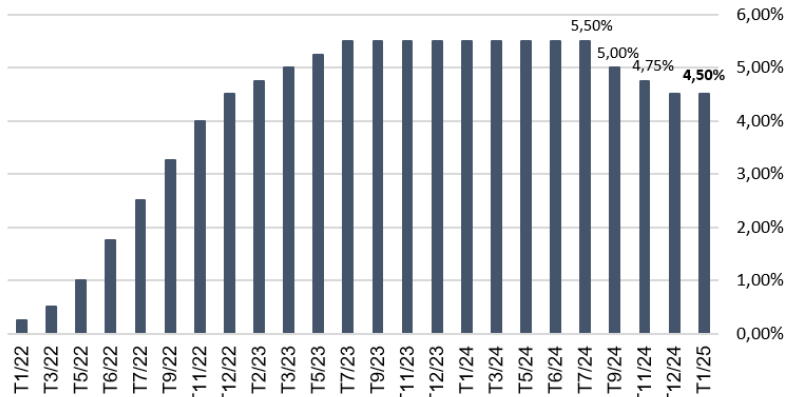
Số liệu xuất khẩu của VN



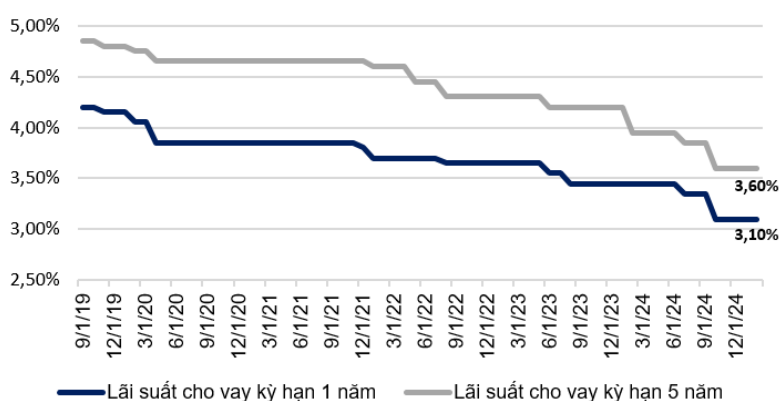
- Quốc hội đã biểu quyết thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng GDP đạt 8% trở lên.
 - Do ảnh hưởng của kỳ nghỉ tết Nguyên đán hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam chậm lại trong T1/25 khi kim ngạch xuất nhập khẩu giảm 3,3% svck.
- Ngày 19/02, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết của Quốc hội bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên. Quy mô GDP năm 2025 đạt khoảng trên 500 tỷ USD. GDP bình quân đầu người khoảng trên 5.000 USD. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5 - 5%. Ngay sau khi được Quốc hội thông qua, Ngày 21/02 Chính phủ đã tổ chức hội nghị với tất cả các địa phương để rà soát và thúc đẩy thực hiện các nhiệm vụ giải pháp để đảm bảo đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP 8% cho năm 2025, tạo tiền đề cho tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn tới.
- Theo số liệu chính thức từ Tổng cục Hải quan, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm trong T1/25 do ảnh hưởng của kỳ nghỉ tết Nguyên đán. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 63,25 tỷ usd giảm 10,3% so với T12/24 và giảm 3,3% vsck. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trong T1/25 đạt 33,19 tỷ usd giảm 6,6% so với T12/24 và giảm 4% svck. Kim ngạch nhập khẩu trong T1/25 đạt 30,06 tỷ usd giảm 14,1% so với T12/24 và giảm 2,6% svck. Cán cân thương mại trong T1/25 thặng dư 3,13 tỷ usd. Do ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết nên số ngày làm việc của T1/25 ít hơn so với T1/24. Thông thường các tháng có kỳ nghỉ Tết kéo dài sẽ kéo hoạt động thương mại giảm so với các tháng khác, những tháng sau đó, hoạt động xuất nhập khẩu sẽ dần lấy lại đà tăng trưởng. Vì vậy hoạt động xuất nhập khẩu chậm lại trong T1/25 là không đáng ngại.

Thế Giới: Fed kỳ vọng lạm phát sẽ tiếp tục giảm, Trung Quốc giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản

Lãi suất điều hành của Fed (giá trị cận trên)



Lãi suất cho vay cơ bản của Trung Quốc



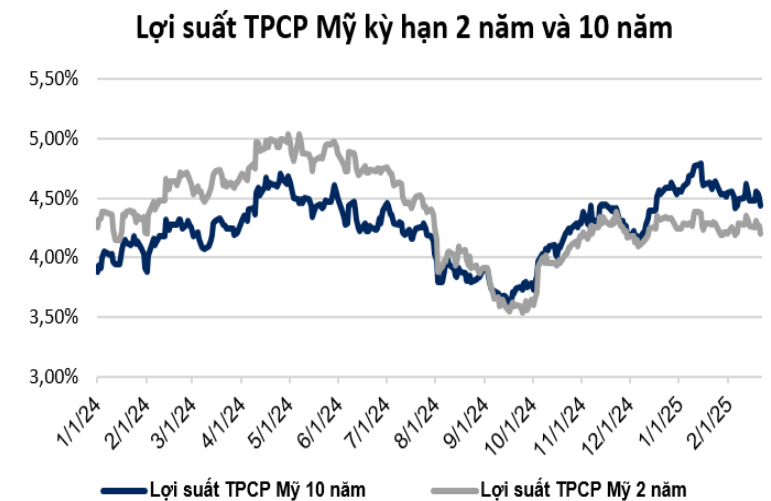
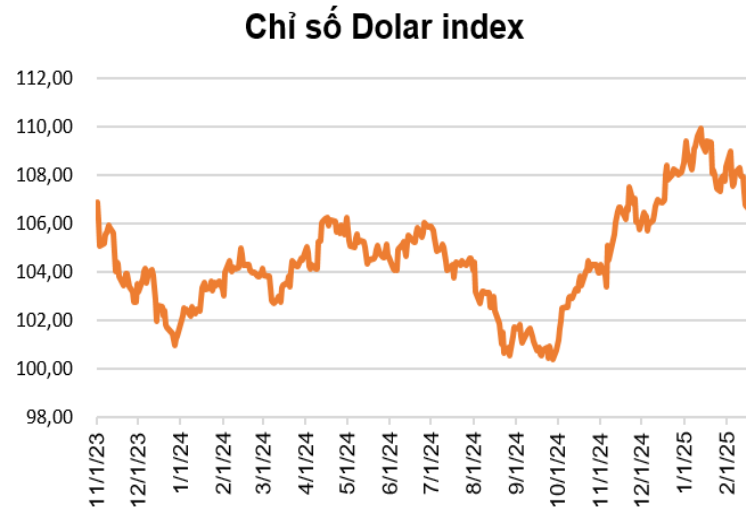
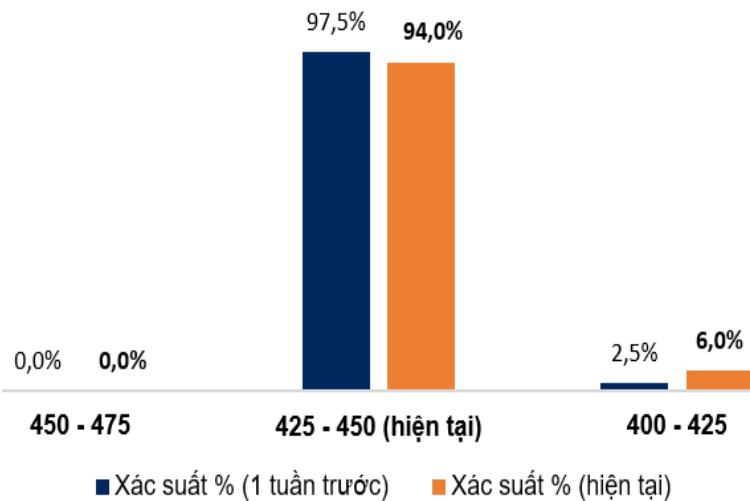
- Biên bản cuộc họp T1/25 cho thấy Fed vẫn kỳ vọng lạm phát sẽ tiếp tục giảm nhưng nhấn mạnh cần có thêm dữ liệu để xác nhận xu hướng này.
- Trong kỳ họp T2/25, NHTW Trung Quốc giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 năm và 5 năm, lần lượt ở mức 3,1% và 3,6%.
- Trong tuần qua, Fed đã công bố biên bản cuộc họp chính sách (FOMC) T1/25. Theo biên bản cuộc họp, các quan chức Fed thể hiện kỳ vọng lạm phát sẽ tiếp tục giảm nhưng nhấn mạnh cần có thêm dữ liệu để xác nhận xu hướng này. Fed cũng lưu ý các yếu tố có thể ảnh hưởng đến triển vọng của lạm phát bao gồm: thay đổi chính sách thương mại, chính sách nhập cư, và giá cả hàng hóa. Biên bản cũng cho thấy, các quan chức Fed lưu ý lợi suất trái phiếu dài hạn cao có thể tác động đến hệ thống ngân hàng và thị trường bất động sản thương mại khi một số ngân hàng có thể đối mặt với tổn thất do danh mục tài sản dài hạn bị giảm giá trị. Một số thành viên của Fed cũng đề cập đến việc xem xét tạm dừng hoặc làm chậm quá trình thu hẹp bảng cân đối kế toán nếu có những biến động lớn trong dự trữ do vấn đề trần nợ công của chính phủ.
- Tại cuộc họp chính sách T2/25, NHTW Trung Quốc (PBOC) đã quyết định giữ nguyên các mức lãi suất cho vay chuẩn. Theo đó, lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 năm được giữ ở mức 3,1%, lãi suất kỳ hạn 5 năm được giữ ở mức 3,6%. Các quyết định này phù hợp với dự báo của thị trường. Lần gần nhất PBOC quyết định hạ lãi suất là tại cuộc họp T10/24, với mức cắt giảm 0,25% ở cả hai kỳ hạn này. Hiện tại, PBOC đang nỗ lực bảo vệ đồng nhân dân tệ trước áp lực giảm giá do lo ngại về việc Mỹ áp thuế cao hơn với hàng hóa nhập khẩu từ TQ (đồng nhân dân tệ đã giảm 2,5% so với đồng USD kể từ T11/2024).

Dự báo của thị trường nghiêng về kịch bản Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp T3/2025

94% các nhà giao dịch dự báo Fed sẽ giữ nguyên lãi suất điều hành và 6% dự báo Fed sẽ giảm 0,25% lãi suất điều hành trong cuộc họp tháng 3.2025.

DXY đóng cửa ở mức 106,64 điểm, giảm 0,14% wow và giảm 1,7% so với đầu năm 2025 (ytd).

Lãi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 2 năm ở mức 4,2% giảm 6 bps wow và giảm 4 bps ytd; LS kỳ hạn 10 năm ở mức 4,431% giảm 4,7 bps wow và giảm 13,8 bps ytd



Tuần qua lãi suất TPCP Mỹ tiếp tục giảm trước kỳ vọng Fed có thể sẽ chậm lại trong việc thu hẹp bảng cân đối kế toán cùng với cam kết của Bộ trưởng Tài chính Mỹ ông Scott Bessent về việc không tăng mạnh nợ dài hạn ngay lập tức đã giúp giảm bớt lo ngại trên thị trường trái phiếu (cuộc họp tháng 3/2025 của Fed sẽ diễn ra vào thứ 4, ngày 19/03/25 theo giờ địa phương).

Lịch sự kiện quan trọng tuần này

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai 24/02/2025	EU	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1.2025
Thứ Ba 25/02/2025	Mỹ	Chỉ số niềm tin người tiêu dùng (CB Consumer Confidence) tháng 2.2025
Thứ Sáu 28/02/2025	Mỹ	Chỉ số chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) tháng 1.2025
Thứ 7 01/03/2025	Trung Quốc	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 2.2025

2. Chiến lược đầu tư đa kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện



Chiến lược đa kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

Môi trường vĩ mô duy trì hỗ trợ, kênh chứng khoán vẫn là lựa chọn hàng đầu hiện nay

Đánh giá các yếu tố vĩ mô/sự kiện chính	Đánh giá tác động với các kênh tài sản chính
Các NHTW trên thế giới đang bắt đầu đảo chiều chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế	- Trên toàn cầu, chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ đang dần kết thúc khi ngày càng nhiều ngân hàng trung ương lớn đã cắt giảm hoặc chuẩn bị cắt giảm lãi suất chính sách trong năm 2024. Từ đầu năm 2024, đã có 74 lần cắt giảm lãi suất trên toàn cầu, bao gồm các ngân hàng lớn như ECB, SNB và BOC. Con số này cao hơn nhiều so với chỉ 16 lần tăng lãi suất trên toàn cầu kể từ đầu năm nay. - Xu hướng giảm lãi suất chính sách sẽ trở nên nổi bật hơn trong nửa cuối năm 2024 và sau đó, nhờ đó làm dịu môi trường tín dụng và hỗ trợ dòng vốn đầu tư toàn cầu. Các tài sản tại các thị trường mới nổi và cận biên sẽ hưởng lợi từ sự thay đổi này.
Triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm 2024	- Tại Việt Nam, nền tảng kinh tế vĩ mô vẫn vững chắc. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm 2024 nhờ hoạt động sản xuất cải thiện, triển vọng xuất khẩu tích cực và chính sách tài khóa mở rộng. Trong khi đó, các thách thức kinh tế như lạm phát và áp lực tỷ giá có thể dần hạ nhiệt vào cuối năm nay. - Nền tảng kinh tế vĩ mô và thị trường vẫn hỗ trợ cho một cách tiếp cận chủ động và chấp nhận rủi ro trong nửa cuối năm 2024. Triển vọng cổ phiếu vẫn khá tích cực. Mặc dù đà tăng của chỉ số chung có thể bị hạn chế do đợt tăng mạnh trước đó vào nửa đầu năm 2024, nhưng thị trường vẫn chứa đựng một số cơ hội đầu tư nổi bật trong một số ngành. - Vàng miếng có thể mất đi sức hấp dẫn khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) hành động mạnh mẽ để quản lý kênh đầu tư này. - Tiền gửi sẽ vẫn là lựa chọn của phần lớn các nhà đầu tư không chuyên, đặc biệt khi lãi suất có xu hướng tăng dù ở mức độ vừa phải. Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp và bất động sản đang bước vào giai đoạn phục hồi ban đầu và sẽ cần những cách tiếp cận chuyên nghiệp và đầu tư dài hạn.

Đánh giá triển vọng các kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

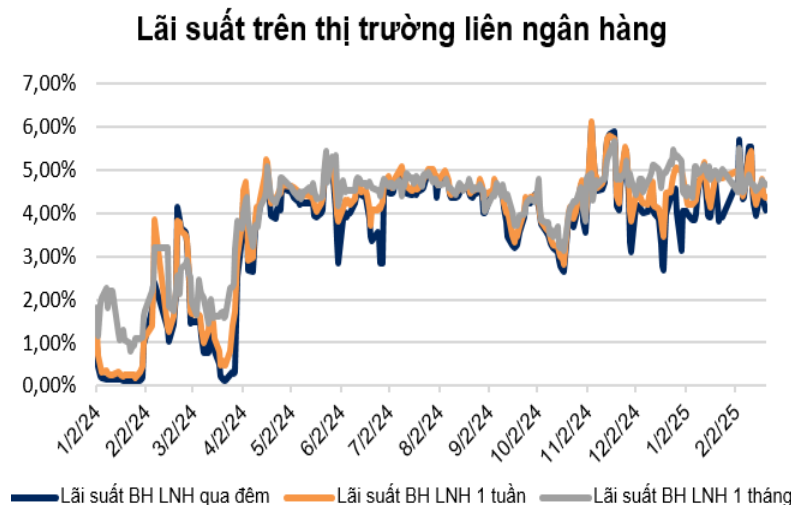
	Ngắn hạn (< 3 tháng)			Trung hạn (>3 tháng - 1 năm)			Dài hạn (> 1 năm)		
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Tiền gửi tiết kiệm		X			X			X	
Cổ phiếu			X			X			X
Trái phiếu chính phủ		X			X			X	
Bất động sản		X			X			X	
Vàng	X				X			X	
USD		X			X			X	

3. La bàn thị trường đa kênh tài sản

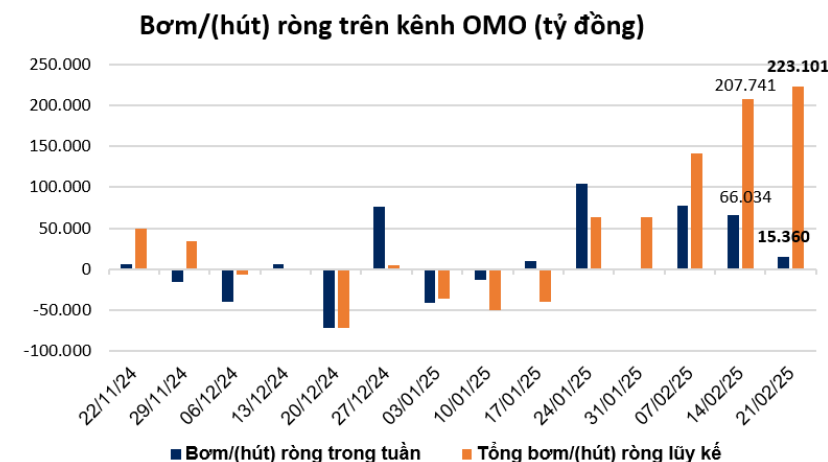


3.1 Thị trường tiền tệ VN: Tỷ giá USD-VND tiếp tục tăng

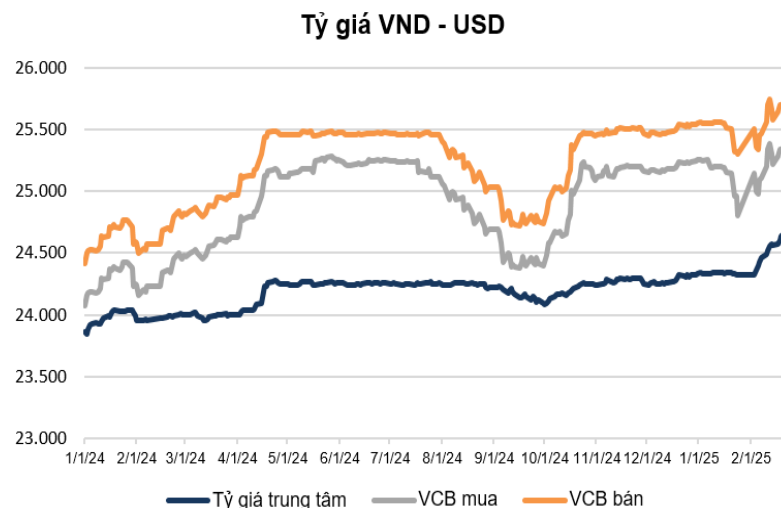
Lãi suất LNH ổn định. Kỳ hạn qua đêm hiện ở mức 4,08% (- 16 bps wow), kỳ hạn 1 tuần ở mức 4,37% (-8 bps wow), kỳ hạn 1 tháng hiện ở mức 4,65% (- 2 bps wow) (số liệu cập nhật hết ngày 20/02/2025)



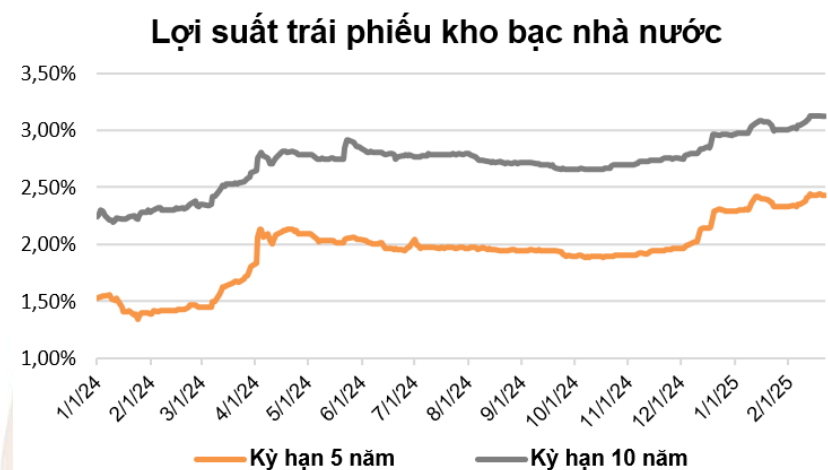
NHNN duy trì bơm ròng trên kênh OMO. Kết tuần NHNN bơm ròng 15.360 tỷ đồng. Hiện tổng giá trị bơm ròng lũy kế là 223.101 tỷ đồng.



Tỷ giá USD-VND tiếp tục tăng. Hiện giá mua và bán tại Vietcombank lần lượt là 25.320 đ và 25.680 đ tăng 0,39% wow và tăng 0,50% tính từ đầu năm 2025 (theo giá bán) (ytd). Tỷ giá trung tâm hiện là 24.638 đ, tăng 0,31% wow và tăng 1,25% ytd

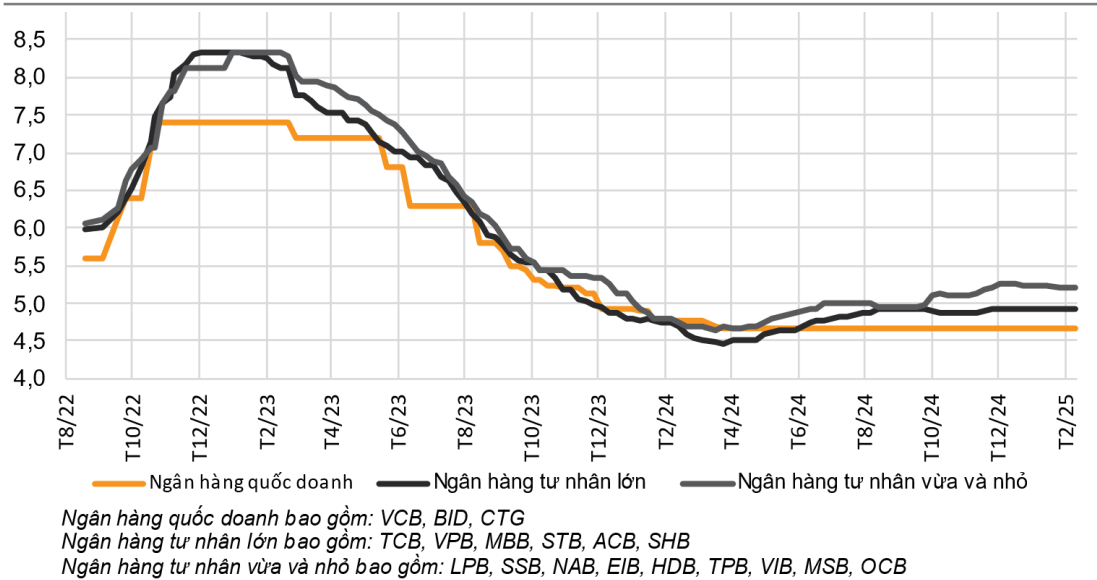


Lợi suất TP KBNN ổn định, lợi suất kỳ hạn 10 năm hiện ở mức 3,12%, giảm 1 bps wow và tăng 15 bps kể từ đầu năm 2025 (ytd), lợi suất TP kỳ hạn 5 năm hiện ở mức 2,43% không đổi so với tuần trước và tăng 14 bps ytd.

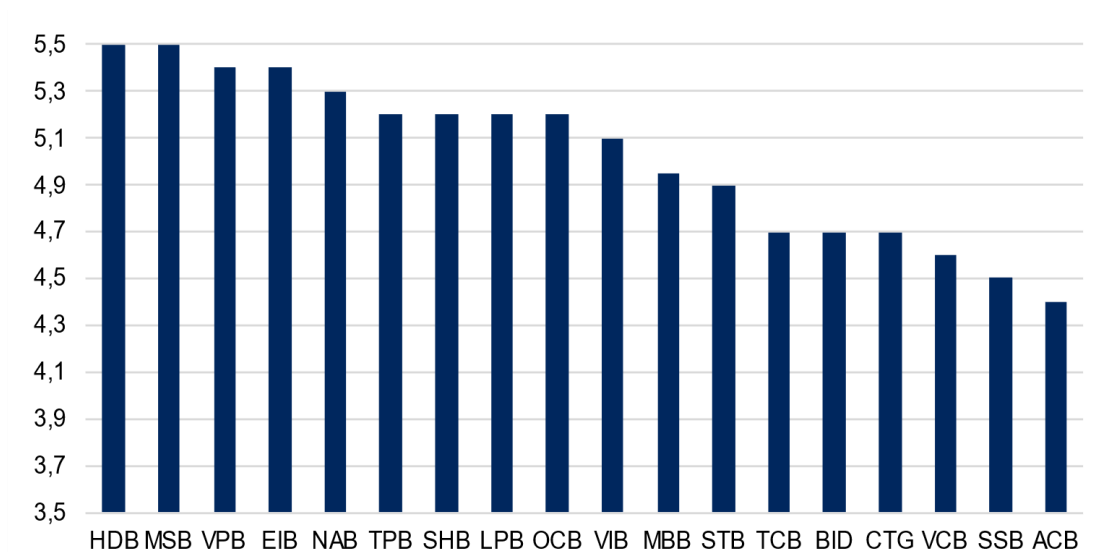


Các NHTM duy trì lãi suất huy động ở các kỳ hạn

Bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12T của các nhóm Ngân hàng



Thống kê lãi suất tiền gửi 12 tháng của một số ngân hàng

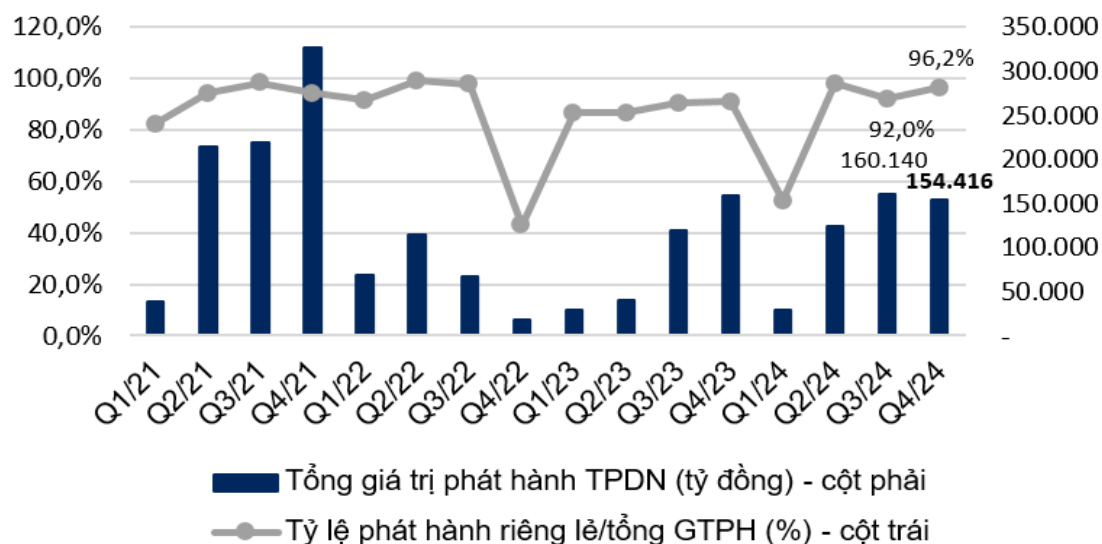


- Trong tuần từ 17/02-21/02/2025, bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các NH quốc doanh không đổi ở mức 4,67%/năm. Bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng ở các NH tư nhân lớn và các NH tư nhân vừa và nhỏ cũng duy trì ổn định, lần lượt ở mức 4,93%/năm và 5,21%/năm. Bên cạnh đó, các NH đều có xu hướng giữ nguyên các mức lãi suất tại các kỳ hạn lãi suất ngắn hơn.
- 2 NH có mức lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cao nhất hiện nay là HDB và MSB với mức 5,5 %/năm, ngược lại, ACB là NH có lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng thấp nhất tại 4,4%/năm.

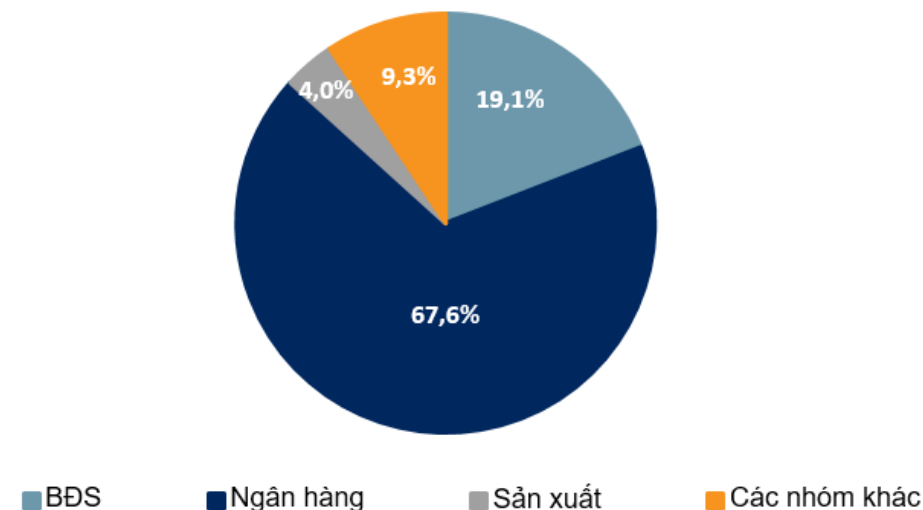
3.2 Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Hoạt động phát hành TPDN tiếp tục phục hồi trong năm 2024 nhờ sự gia tăng phát hành của nhóm Ngân hàng

Hoạt động phát hành TPDN bắt đầu phục hồi từ cuối Q1/23 – dữ liệu được cập nhật đến ngày 24/01/2025



Cơ cấu phát hành TPDN theo nhóm ngành năm 2024 - dữ liệu được cập nhật đến ngày 24/01/2025

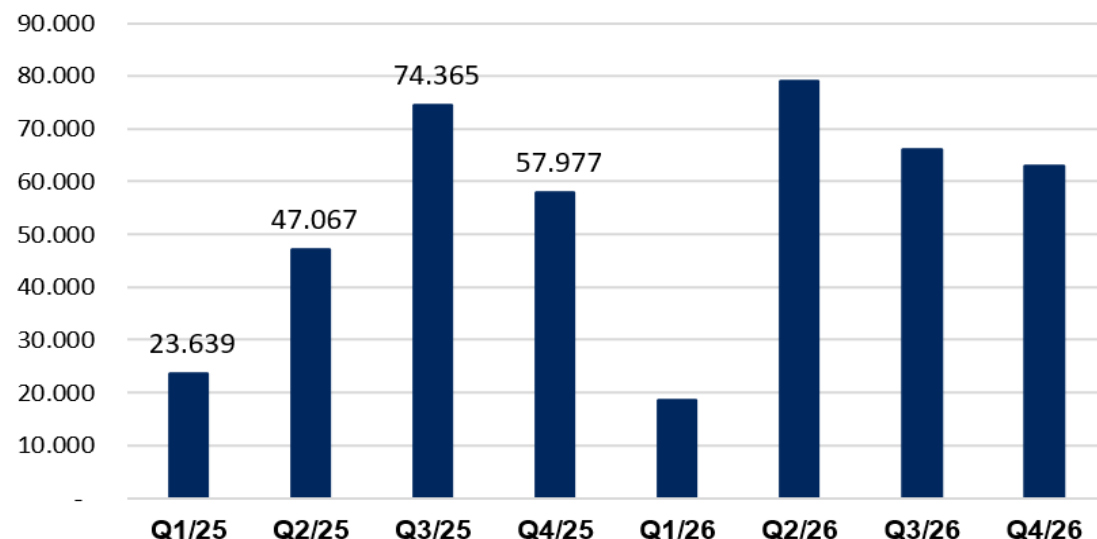


- Theo số liệu được công bố đến ngày 24/01/25, tổng giá trị TPDN phát hành trong năm 2025 đạt hơn 466 nghìn tỷ đồng, tăng 34,2% svck. Trong đó, tổng giá trị TPDN phát hành riêng lẻ đạt hơn 431 nghìn tỷ đồng, tăng 38,1% svck. Tổng giá trị TPDN phát hành ra công chúng đạt 34,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% svck.
- Năm 2024, nhóm Ngân hàng ghi nhận tỷ trọng phát hành TPDN cao nhất, với tổng giá trị phát hành đạt 303 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,6% tổng giá trị phát hành. Nhóm BDS xếp thứ hai, với tổng giá trị phát hành đạt 85,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,1% tổng giá trị phát hành.

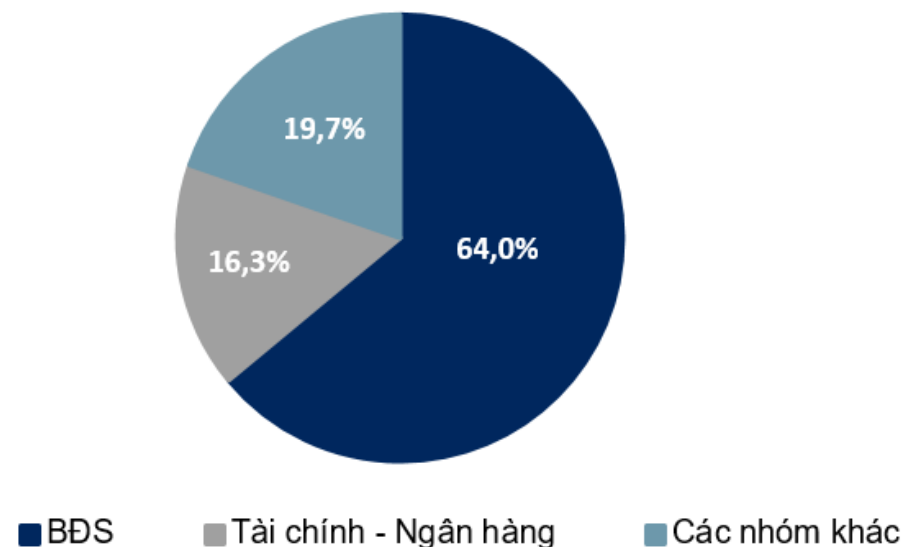
3.2 Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Áp lực TPDN đáo hạn trong năm 2025 vẫn lớn, đặc biệt là nhóm BĐS

Giá trị TPDN đáo hạn theo Quý (Đơn vị: tỷ đồng) - thống kê đã loại trừ các TP được mua lại trước hạn và các TP được gia hạn kỳ hạn



Cơ cấu TPDN đáo hạn theo ngành năm 2025 (thống kê đã loại trừ các TP được mua lại trước hạn đến ngày 24/01/2025)



- Tổng giá trị TPDNRL đáo hạn năm 2025 ước khoảng 203 nghìn tỷ đồng tăng 8,5% svck (số liệu đã loại trừ các TPDN được mua lại trước hạn và các TPDN được gia hạn kỳ hạn theo công bố đến hết ngày 24/01/25). Trong đó có hơn 62 nghìn tỷ đồng là giá trị các trái phiếu đã được gia hạn thêm kỳ hạn sẽ đến hạn, chiếm 30,6% tổng giá trị TPDNRL đáo hạn năm 2025.
- Nhóm BĐS sẽ là nhóm có giá trị TPDNRL đáo hạn lớn nhất năm 2025 với tổng giá trị đáo hạn là hơn 130 nghìn tỷ đồng, chiếm 64% tổng giá trị TPDNRL đáo hạn năm 2025. 43,4% trong số này tương đương 56 nghìn tỷ đồng là giá trị các TPDNRL đã gia hạn kỳ hạn sẽ đến hạn. Đứng thứ hai là nhóm Tài chính – Ngân hàng với tổng giá trị TPDNRL đáo hạn là hơn 33 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,3%.

3.3 Thị trường Bất động sản

Đề xuất giảm 30% tiền thuế đất phải nộp của năm 2025

Bộ Tài chính vừa có 2 đề xuất mới liên quan tới việc miễn, giảm tiền sử dụng đất và thuế đất:

- Bộ Tài chính đang lấy ý kiến góp ý với dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Luật Đất đai. Căn cứ đề xuất của các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo Nghị định đã đề xuất thêm một số trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất.
- Bộ Tài chính đề xuất giảm 30% tiền thuế đất phải nộp của năm 2025 theo quy định, tương tự như chính sách giảm tiền thuê đất các năm 2021, 2022, 2023 và năm 2024. Chính sách giảm tiền thuê đất sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt gánh nặng tài chính, tăng cường khả năng ứng phó với các rủi ro kinh tế toàn cầu, qua đó góp phần quan trọng vào việc hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2025.
- Với đề xuất giảm 30% thuế đất trong năm 2025, chính sách giảm tiền thuê đất trong các năm từ 2021 đến 2024 đã mang lại tác động tích cực đối với nền kinh tế. Mức giảm tiền thuê đất của các năm trước là 30% và được đánh giá là hợp lý. Mức giảm này giúp các doanh nghiệp có thêm nguồn lực để phục hồi sản xuất kinh doanh nhưng vẫn được kiểm soát trong giới hạn cho phép, đảm bảo không ảnh hưởng đáng kể đến tổng thu ngân sách nhà nước.

3.4 Thị trường hàng hóa

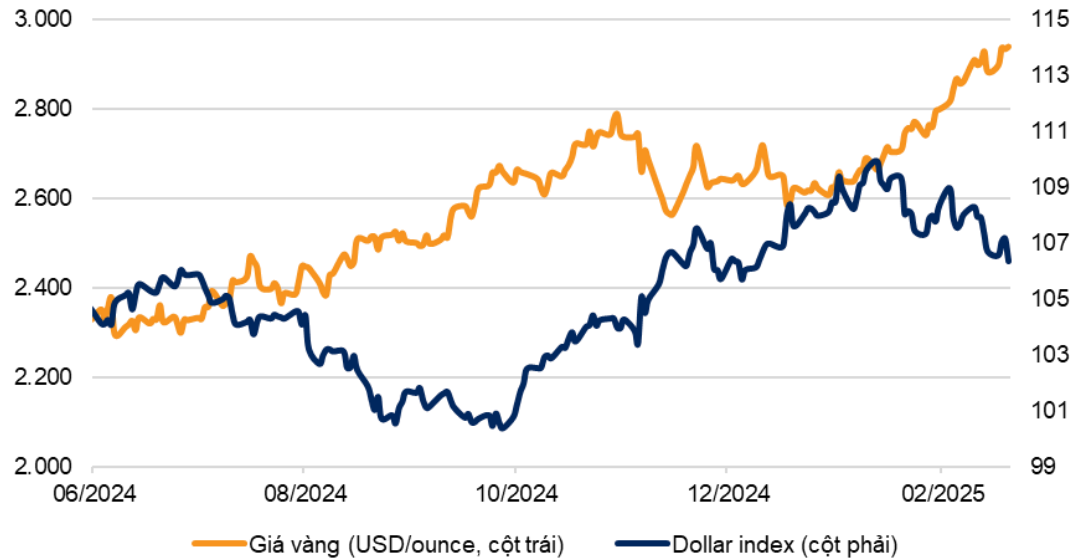
Diễn biến giá một số loại hàng hóa chúng tôi theo dõi (dữ liệu cập nhật đến ngày 21/02/2025):

		Thay đổi giá trong 1 tuần	Thay đổi giá trong 1 tháng	Thay đổi giá trong 1 năm	Thay đổi giá từ đầu năm 2025	Diễn biến giá trong 1 năm
Năng lượng	Dầu thô	-0,41%	-6,13%	-10,36%	-1,98%	
	Khí LNG	-3,96%	-8,47%	52,86%	-8,93%	
Công nghiệp - xây dựng	Than	-0,73%	-13,38%	-14,57%	-18,14%	
	Quặng sắt	0,76%	5,71%	-14,11%	6,14%	
	Đồng	-2,24%	5,04%	17,68%	13,26%	
	Niken	0,68%	-3,52%	-8,43%	3,31%	
	PVC	2,06%	0,24%	-10,14%	1,66%	
	Cao su	0,56%	-0,34%	30,09%	-0,50%	
	Gỗ	2,05%	6,50%	11,06%	15,17%	
Nông nghiệp	Urê	0,00%	2,38%	2,11%	4,88%	
	Lúa Mỹ	-1,67%	5,59%	1,16%	8,11%	
	Gạo tấm 5%	-1,92%	-11,12%	-35,29%	-20,65%	
	Đường	4,36%	19,79%	-6,41%	8,01%	
	Thịt lợn	2,68%	7,52%	30,18%	8,48%	
Kim loại quý	Vàng thời	1,86%	6,97%	44,92%	10,47%	

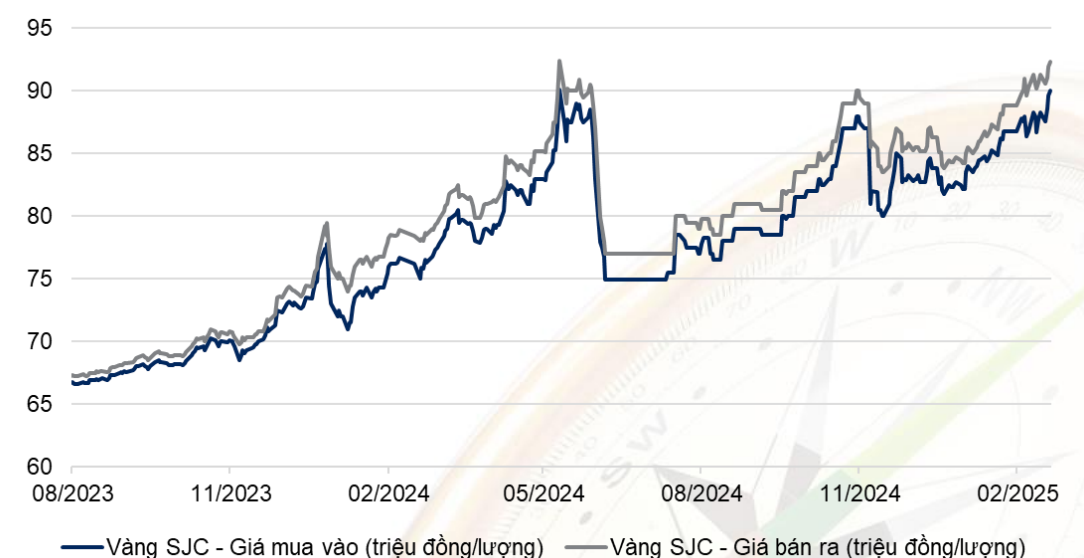
3.4 Thị trường hàng hóa

Giá vàng lập đỉnh mới trong bối cảnh bất ổn kinh tế và địa chính trị gia tăng

Tính đến ngày 21/02, giá vàng thế giới đạt 2.936 USD/oz, tăng 1,9% sv tuần trước và 6,9% sv tháng trước



Giá vàng SJC đạt 89,7-92,0 triệu đồng/lượng ở hai chiều mua-bán, lần lượt tăng 1,6%/0,8% sv tuần trước



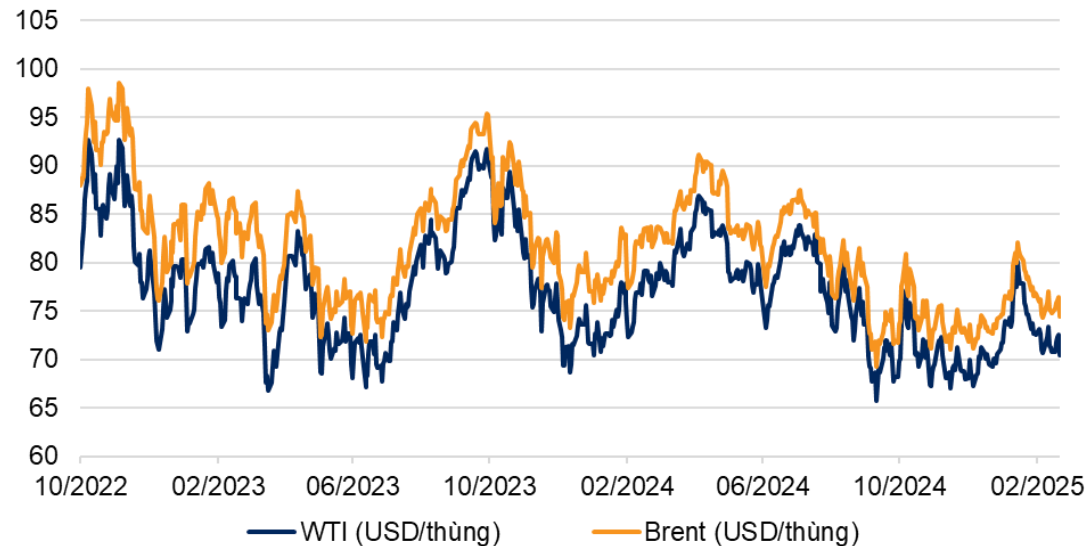
- Giá vàng thế giới tiếp tục thiết lập mức đỉnh lịch sử mới trong tuần qua, đạt 2.939 USD/oz vào thứ Năm (ngày 20/2), và điều chỉnh nhẹ vào Thứ Sáu. Giá vàng được thúc đẩy trong bối cảnh bất ổn kinh tế và địa chính trị toàn cầu gia tăng. Tổng thống Mỹ Donald Trump đã công bố kế hoạch áp dụng thêm thuế đối với gỗ xẻ, ô tô, chất bán dẫn và dược phẩm từ Trung Quốc; và 25% đối với thép và nhôm nhập khẩu, làm leo thang thêm căng thẳng thương mại toàn cầu. Thêm vào đó, mối quan hệ giữa Mỹ và châu Âu đang trở nên căng thẳng khi ông Trump giữ quan điểm cứng rắn về thương mại với EU và dọa áp thuế, và gây áp lực lên tổng thống Zelensky của Ukraine trong nỗ lực thúc đẩy kết thúc xung đột giữa Nga-Ukraine.
- Trong nước, giá vàng miếng SJC lần lượt đạt mức 89,7-92,0 triệu đồng/lượng chiều mua và chiều bán vào chiều ngày 21/02. Chênh lệch giữa giá vàng SJC bán ra với giá vàng thời giao ngay tính đến ngày 21/02 ở mức 1,7 triệu đồng/lượng (tỷ giá USD/VND = 25.510).

Nguồn: Bloomberg, FiinPro-X, Vndirect Research

3.4 Thị trường hàng hóa

Giá dầu thô tiếp tục giảm bất chấp rủi ro gián đoạn nguồn cung

Ngày 21/02, giá dầu thô WTI và Brent lần lượt đạt 70,4 và 74,4 USD/thùng, giảm 0,5% và 0,4% sv tuần trước



Tồn kho dầu thô tại Mỹ tiếp tục tăng ròng, ở mức 4,6 triệu thùng vào tuần kết thúc vào ngày 14/2



- Giá dầu thô đã phục hồi qua các phiên và đạt mức cao nhất tại 72,6 USD/thùng dầu WTI và 76,5 USD/thùng dầu Brent vào phiên Thứ Năm (20/1) do rủi ro gián đoạn nguồn cung dầu từ Nga tăng lên, trước khi giảm trở lại vào phiên thứ Sáu. Nga đã báo cáo lưu lượng dầu của Liên minh đường ống Caspian giảm 30-40% do cuộc tấn công bằng máy bay không người lái của Ukraine, tuy nhiên Kazakhstan vẫn đạt được sản lượng cao kỷ lục mặc dù tuyến đường xuất khẩu của nước này bị hư hại.
- Mặt khác, giá dầu thô tiếp tục chịu áp lực từ triển vọng nhu cầu tiêu thụ yếu. Tại Mỹ, nền kinh tế tiêu thụ dầu nhiều thứ hai thế giới, tồn kho dầu thô tiếp tục tăng ròng vào tuần kết thúc ngày 14/2, ở mức gần 4,6 triệu thùng, tuần thứ tư tăng ròng liên tiếp. Trong các tuần tới, các yếu tố có thể hỗ trợ nhu cầu dầu là nhu cầu nhiên liệu trong thời tiết lạnh giá của Mỹ và hoạt động công nghiệp gia tăng ở Trung Quốc.

Nguồn: Bloomberg, EIA, Vndirect Research

3.5 Thị trường chứng khoán thế giới

Diễn biến các thị trường chứng khoán thế giới và khu vực

Chỉ số	Quốc gia	1 tuần	1 tháng	Từ đầu năm 2025	1 năm
Dow Jones	Mỹ	-2,51%	-2,55%	2,08%	10,98%
S&P 500	Mỹ	-1,66%	-1,73%	2,24%	18,16%
Nasdaq	Mỹ	-2,51%	-2,64%	1,10%	22,05%
Euro Stoxx 50	EU	-0,32%	4,95%	11,84%	12,38%
FTSE 100	Anh	-0,84%	1,10%	5,95%	12,37%
Nikkei 225	Nhật Bản	-0,93%	-2,94%	-2,78%	-0,80%
Shanghai	Trung Quốc	0,97%	4,61%	0,82%	12,45%
Hang Seng	Trung Quốc	3,79%	19,17%	17,04%	40,37%
Taiwan Weighted	Đài Loan	1,45%	-0,16%	1,96%	24,34%
SET	Thái Lan	-2,04%	-7,29%	-11,00%	-10,87%
KOSPI	Hàn Quốc	2,45%	5,53%	10,63%	-0,49%
Malaysia Top 100	Malaysia	-0,75%	-0,37%	-4,41%	4,95%
STI Index	Singapore	1,35%	3,24%	3,76%	23,39%
IDX Composite	Indonesia	2,48%	-5,94%	-3,91%	-6,75%
PHS All Shares	Philippine	0,85%	-1,22%	-2,35%	1,45%
VN-Index	Việt Nam	1,62%	2,95%	2,37%	6,99%

Thị trường chứng khoán Mỹ điều chỉnh khi các số liệu kinh tế mới nhất làm dấy lên những lo ngại mới về nền kinh tế. Trong đó chỉ số niềm tin tiêu dùng của Đại học Michigan trong T2/25 đã giảm xuống mức 64,7 điểm, giảm gần 10% so với T1/25 và giảm nhiều hơn dự báo. Số liệu này thể hiện niềm tin của người tiêu dùng Mỹ sụt giảm mạnh do lo ngại lạm phát tăng trở lại vì các biện pháp thuế quan mới được áp dụng. Kết tuần cả 3 chỉ số chính của thị trường Mỹ đều giảm điểm, trong đó Nasdaq và Dow Jones cùng ghi nhận mức giảm 2,51%, trong khi S&P 500 giảm 1,66%.

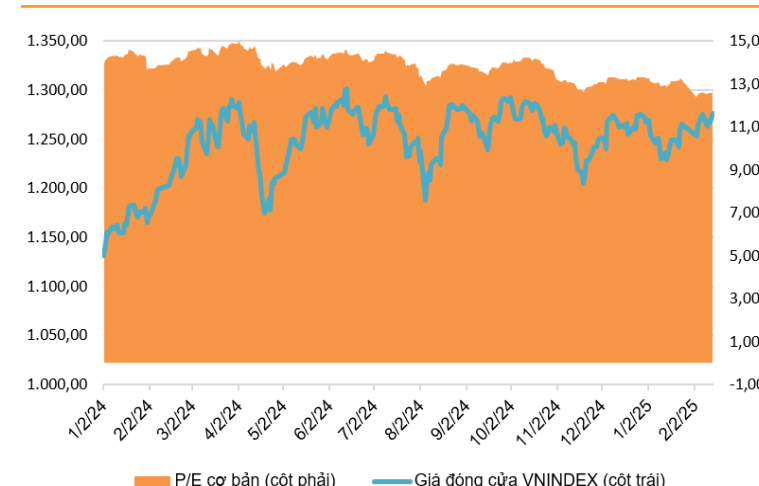
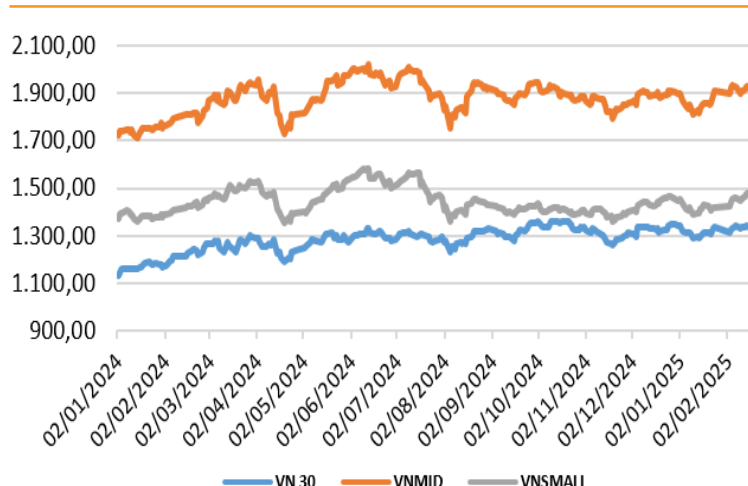
Trong khi nhiều thị trường chứng khoán Châu Á vẫn ghi nhận 1 tuần tăng điểm, như thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Việt Nam...

3.5 Thị trường CKVN: Thị trường duy trì đà tăng với thanh khoản tiếp tục cải thiện

VN-Index duy trì đà tăng, kết tuần tại mức 1.296,75 điểm, tăng 1,62% sv tuần trước

Các chỉ số VN30/VNMID/VNSML đều tăng với mức tăng lần lượt là 0,99%/2,21%/2,13%

P/E 12 tháng của VNINDEX đang giao dịch ở mức 12,9x.



- Với 4 phiên tăng điểm và 1 phiên giảm điểm, VN-Index duy trì tuần tăng điểm thứ 5 liên tiếp. Kết tuần VN-index tăng 20,67 điểm (+1,62%) lên 1.296,75 điểm. Thanh khoản giao dịch tiếp tục cải thiện, thanh khoản trên sàn Hose đạt trung bình 650,6 triệu cp/phiên, tăng 25,3% so với tuần trước và cao hơn 47,7% so với trung bình 4 tuần gần nhất.
- Khối ngoại duy trì bán ròng với giá trị bán ròng trong tuần trên sàn HOSE là 979 tỷ đồng. Khối tự doanh các công ty chứng khoán duy trì mua ròng với giá trị mua ròng trong tuần trên sàn HOSE là 420 tỷ đồng.
- Các mã VCB và GVR là những mã có đóng góp tích cực cho VNINDEX với mức kéo chỉ số tăng lần lượt 2,01 điểm và 1,97 điểm. Ở chiều ngược lại FPT và LPB là những mã kéo chỉ số giảm nhiều nhất, với mức kéo chỉ số giảm lần lượt 1,02 điểm và 0,79 điểm.

3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam

Diễn biến điểm số và thanh khoản các nhóm ngành

Ngành	1 tuần (%)	1 tháng (%)	Từ đầu năm 2024 (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	% thay đổi khối lượng (1 tuần)
Bán lẻ	2,8%	1,6%	-2,2%	29,7	3,05	0,5%
Bảo hiểm	0,0%	0,0%	0,0%	16,0	1,63	0,0%
Bất động sản	3,4%	4,2%	2,5%	15,5	1,20	55,1%
Công nghệ TT	-1,8%	-4,7%	-6,2%	26,4	5,20	5,8%
Dầu khí	0,5%	5,3%	5,2%	26,4	1,35	-9,9%
Dịch vụ tài chính	3,1%	7,7%	3,3%	17,9	1,42	63,2%
Hóa chất	4,6%	10,9%	5,5%	20,8	1,98	37,8%
Ngân hàng	1,4%	5,9%	5,5%	9,8	1,54	8,6%
Tài nguyên cơ bản	1,4%	15,6%	18,6%	22,4	1,58	-14,8%
Thực phẩm&Đồ uống	0,5%	2,0%	-4,0%	18,48	2,90	19,8%
Viễn thông	-1,2%	-6,3%	-6,6%	35,6	6,59	-33,8%
Xây dựng & Vật liệu	3,1%	7,2%	7,1%	20,3	1,52	18,3%
VN-Index	1,62%	4,07%	2,37%	12,85	1,67	25,3%

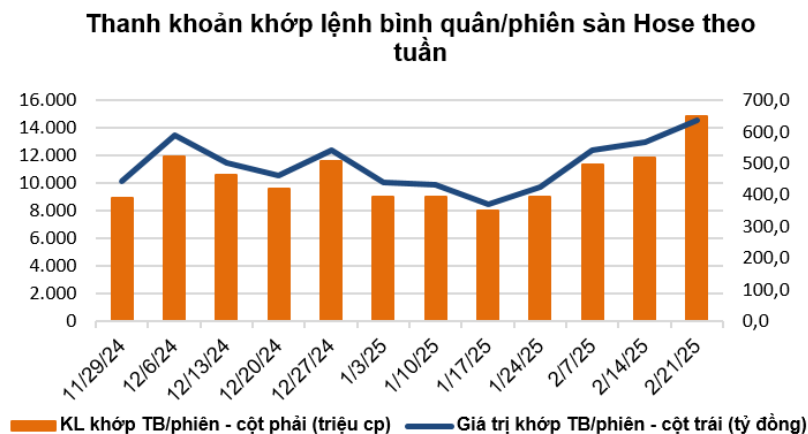
Thị trường duy trì đà tăng với thanh khoản tiếp tục cải thiện ở nhiều nhóm ngành.

Nhóm Dịch vụ tài chính tăng bật tăng sau 1 thời gian dài trầm lắng, nhiều mã tăng mạnh với thanh khoản đột biến như VIX (+11,3%), VND (+4,1%), HCM (+2%), SSI (+1,8%)...Nhóm cao su tự nhiên cũng bật tăng trước triển vọng giá cao su tự nhiên tiếp tục tăng, nhiều mã tăng với thanh khoản đột biến như PHR (+14,7%), GVR (+6,7%), DPR (+6,5%)...Nhóm Bất động sản cũng có diễn biến tích cực, nhiều mã tăng mạnh với thanh khoản gia tăng như TCH (+10%), NVL (+9,7%), SCR (+9,6%), DXG (+4,1%)...

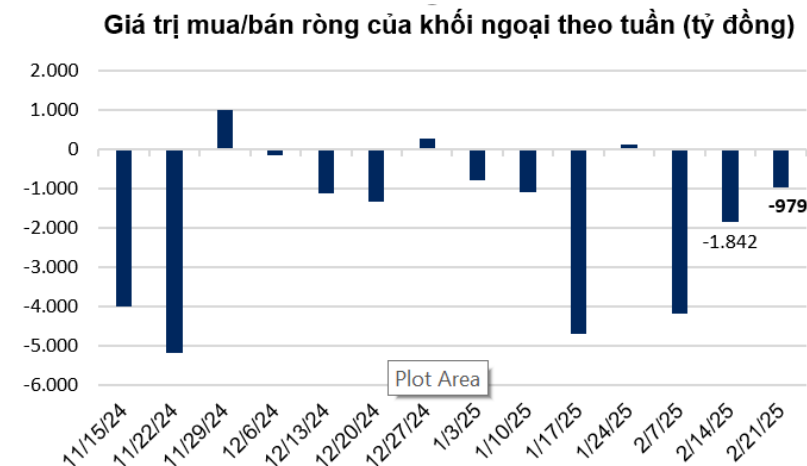
Ở chiều giảm, nhóm CNTT vẫn tiếp tục có sự điều chỉnh, trong đó FPT (-2%), ELC (-1,9%), CMG (-0,7%)...

3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam: Thanh khoản tiếp tục cải thiện và khối ngoại duy trì bán ròng

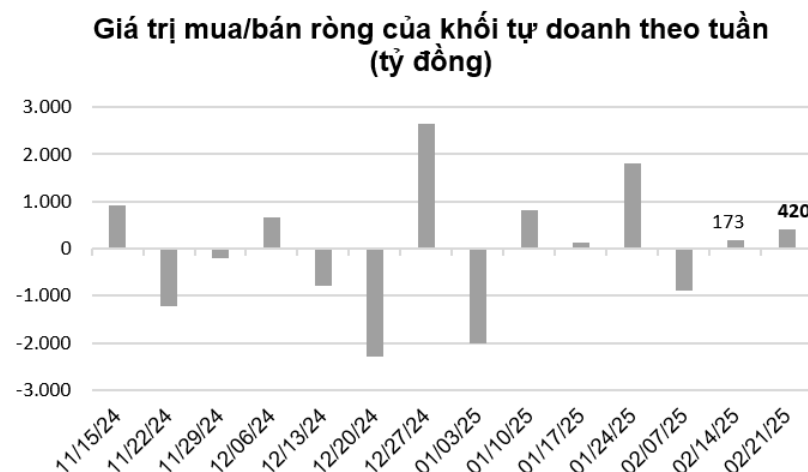
Thanh khoản tiếp tục cải thiện, thanh khoản trên sàn Hose đạt trung bình 650,6 triệu cp/phần, tăng 25,3% sv tuần trước và cao hơn 47,7% so với trung bình 4 tuần gần nhất.



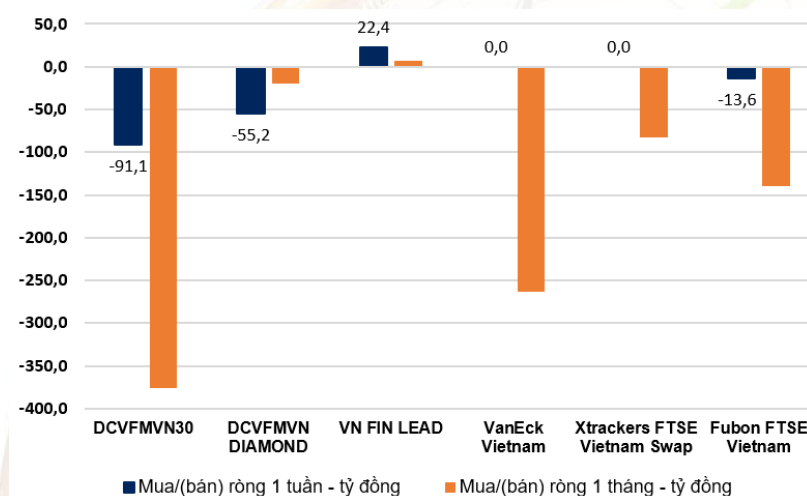
Khối ngoại duy trì bán ròng, giá trị bán ròng trên sàn Hose trong tuần qua của khối ngoại là 979 tỷ đồng.



Khối tự doanh duy trì mua ròng, giá trị mua ròng trên sàn Hose trong tuần qua là 420 tỷ đồng

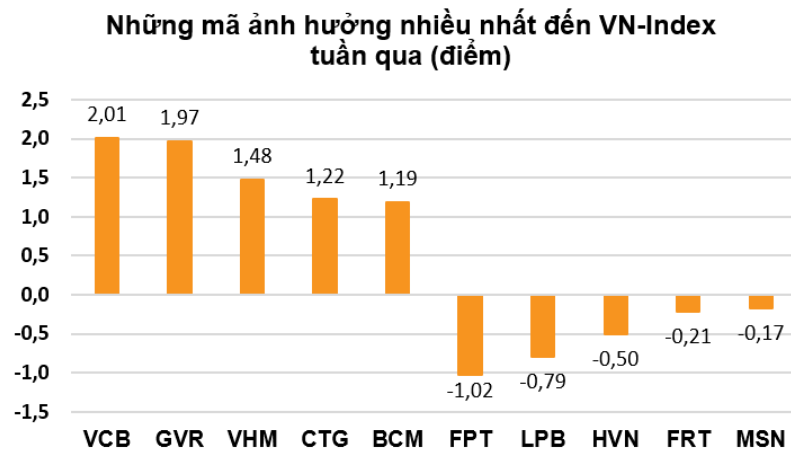


Một số quỹ ETF thực hiện bán ròng nhẹ trong tuần qua. Trong đó quỹ DCVFMVN30 bán ròng nhiều nhất với giá trị bán ròng là 91,1 tỷ đồng.

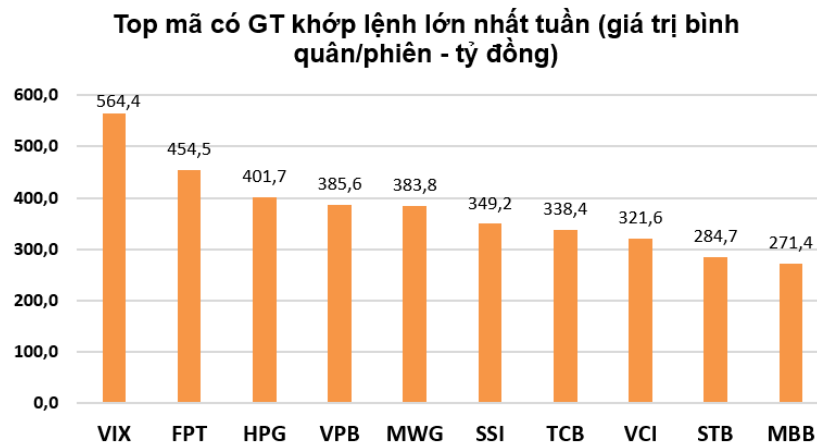


3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam: Thanh khoản tiếp tục cải thiện và khối ngoại duy trì bán ròng

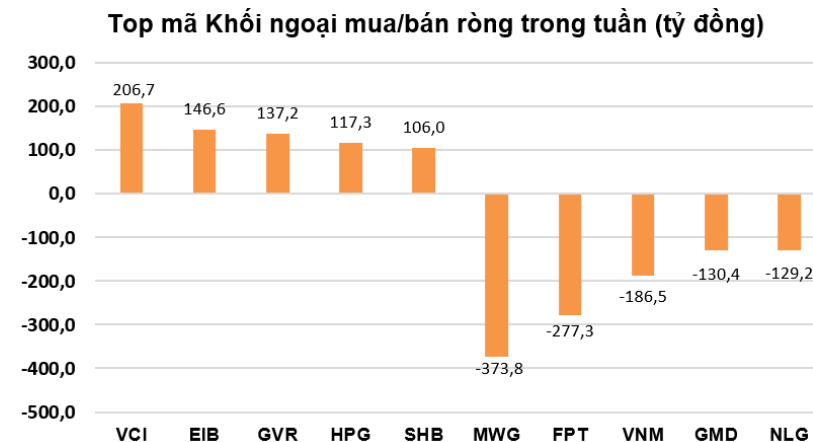
Các cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index trong tuần qua (mức tác động đến VNIndex – điểm)



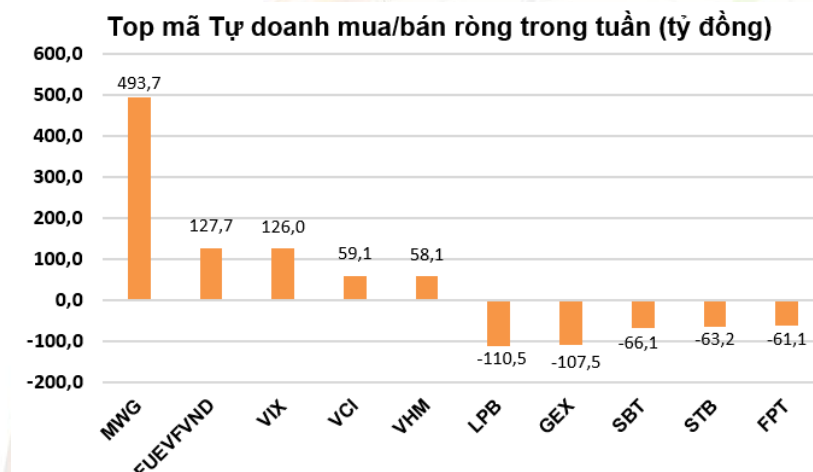
VIX là mã có giá trị khớp lệnh lớn nhất trong tuần với giá trị khớp lệnh trung bình là hơn 564 tỷ đồng/phiên, theo sau là các mã FPT và HPG với giá trị khớp lệnh trung bình/phiên lần lượt là hơn 454 tỷ đồng và hơn 401 tỷ đồng



Trong tuần từ 17/02-21/02/2025 VCI là mã được khối ngoại mua ròng nhiều nhất với giá trị hơn 206 tỷ đồng. Trong khi MWG là mã bị bán ròng mạnh nhất với giá trị bán ròng hơn 373 tỷ đồng.



Trong tuần từ 17/02-21/02/2025 MWG là mã được khối tự doanh mua ròng mạnh nhất với giá trị mua ròng hơn 493 tỷ đồng, trong khi LPB là mã được khối này bán ròng mạnh nhất với giá trị bán ròng là hơn 110 tỷ đồng.



Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Hiệu quả tuần qua	Hiệu quả từ lúc khuyến nghị	Giá mục tiêu (đ/cp)	Upside còn lại
1	VCB	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	1,6%	6,3%	111.800	20,1%
2	MBB	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	0,2%	14,6%	24.696	7,8%
3	HDB	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	0,9%	9,0%	34.900	51,4%
4	BAF	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	7,4%	18,3%	32.000	2,1%
5	MWG	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	5,3%	-10,4%	72.100	24,1%
6	FPT	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-2,0%	-2,1%	196.600	38,5%
7	ACV	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-1,5%	-8,5%	133.500	20,7%
8	BCM	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	6,8%	4,0%	82.800	10,5%
9	IDC	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	3,9%	5,1%	62.700	12,0%
10	HAH	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-1,5%	7,5%	55.900	5,1%
11	GMD	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	0,5%	3,3%	73.700	18,9%
12	KDH	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-0,6%	-1,5%	41.300	22,7%

Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Hiệu quả tuần qua	Hiệu quả từ lúc khuyến nghị	Giá mục tiêu (đ/cp)	Upside còn lại
13	BMP	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-0,1%	-4,4%	150.000	26,6%
14	PVD	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-0,6%	7,6%	30.900	28,2%
15	PLX	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	2,0%	8,7%	46.100	6,7%
16	POW	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	1,6%	6,0%	14.900	20,6%
17	PC1	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	0,6%	9,7%	30.700	29,3%
18	DCM	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025	-0,3%	6,8%	42.700	18,9%
19	HPG	08/05/2024	La bàn đầu tư T5/2024	1,3%	4,6%	41.000	55,0%
20	VIB	05/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	0,7%	13,7%	21.200	2,9%
21	KBC	05/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	-0,3%	-0,2%	40.000	35,8%
22	VNM	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	1,8%	-6,4%	82.600	34,5%
23	QNS	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	-2,4%	7,1%	65.100	29,3%

Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Hiệu quả tuần qua	Hiệu quả từ lúc khuyến nghị	Giá mục tiêu (đ/cp)	Upside còn lại
24	HSG	06/03/2024	La bàn đầu tư T3/2024	3,2%	-12,2%	34.000	93,7%
25	VHM	05/06/2024	La bàn đầu tư T6/2024	3,9%	2,6%	66.400	64,8%
26	PNJ	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	-1,4%	-3,4%	114.400	21,3%
27	VPB	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	2,4%	2,3%	23.700	21,9%
28	SCS	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	-2,7%	-14,6%	95.100	26,3%
29	HDG	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	0,5%	-11,8%	35.700	28,9%
30	NLG	04/09/2024	La bàn đầu tư T9/24	2,2%	-21,7%	45.800	39,2%
31	STB	05/11/2024	La bàn đầu tư T11/24	1,6%	11,5%	41.500	6,8%
32	TPB	05/11/2024	La bàn đầu tư T11/24	0,6%	2,7%	21.000	23,5%
33	HHV	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	0,4%	1,2%	19.500	50,6%

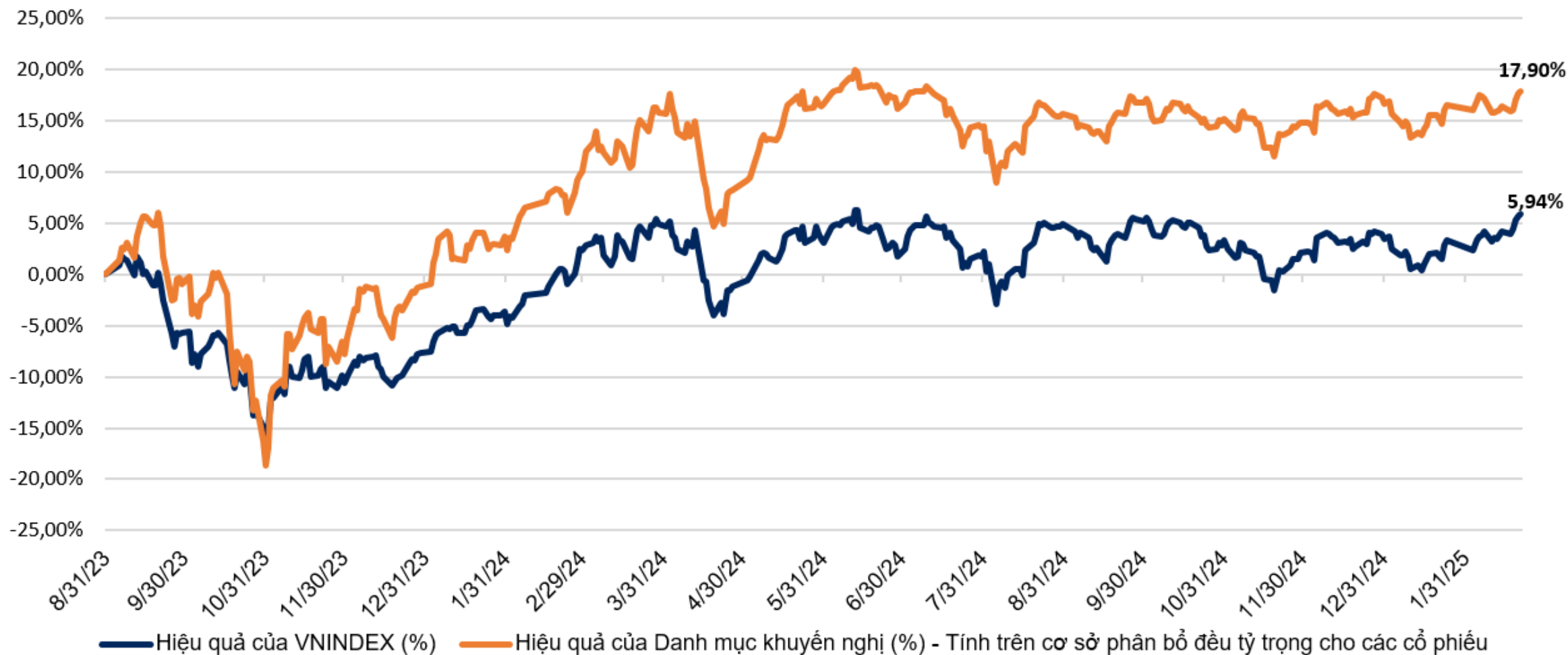
Danh sách các mã đã đạt giá mục tiêu

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Chủ đề đầu tư	Giá mục tiêu (đ/cp)	Ngày đạt giá mục tiêu
1	CTG	04/12/2023	La Bàn Đầu Tư T12/23	Ngành Ngân hàng vẫn hấp dẫn	34.600	07/02/2024
2	GMD	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Hoạt động thương mại phục hồi	81.000	01/03/2024
3	VHC	02/10/2023	La bàn đầu tư T10/23	Tín hiệu phục hồi từ xuất khẩu	74.000	04/03/2024
4	DGW	02/11/2023	La Bàn Đầu Tư T11/23	Bán lẻ dần hồi phục	61.600	08/03/2024
5	PNJ	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Nhu cầu tiêu dùng phục hồi	99.900	13/03/2024
6	MBB	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	Ngành Ngân hàng vẫn hấp dẫn	25.400	22/03/2024
7	IDC	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Dòng vốn FDI vẫn mạnh mẽ	62.700	06/05/2024
8	MWG	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	Bán lẻ dần hồi phục	61.500	15/05/2024
9	PHR	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Dòng vốn FDI vẫn mạnh mẽ	61.200	16/05/2024
10	PVS	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Hoạt động E&P sẽ ngày càng sôi động	46.500	20/05/2024

Danh sách các mã đã đạt giá mục tiêu

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Chủ đề đầu tư	Giá mục tiêu (đ/cp)	Ngày đạt giá mục tiêu
11	BAF	06/05/2024	La bàn đầu tư T5/2024	Tăng trưởng mạnh trên nền thấp	23.000	29/05/2024
12	HAH	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Hoạt động thương mại phục hồi	46.100	10/06/2024
13	FPT	05/06/2024	La bàn đầu tư T6/2024	Triển vọng chất bán dẫn	135.900	21/06/2024
14	PLX	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	Nhu cầu xăng dầu trong nước vẫn mạnh mẽ	47.100	15/07/2024
15	HAH	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	Hoạt động thương mại phục hồi	48.000	14/11/2024
16	BAF	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	Tiêu dùng nội địa phục hồi	26.800	18/12/2024
17	CTD	14/01/2025	Báo cáo chiến 2025		78.900	05/02/2025
18	CTG	05/11/2024	La bàn đầu tư T11/24		39.900	07/02/2025
19	PHR	04/09/2024	La bàn đầu tư T9/24		61.200	20/02/2025

Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị



THANK YOU

VNDIRECT RESEARCH
Email: research@vndirect.com.vn

